



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

((Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ -VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng
/of BoA Director

Tên phòng thí nghiệm: **Trạm Chẩn đoán xét nghiệm**

Laboratory: **Diagnostic and Testing Station**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

Organization: **Ba Ria - Vung Tau Livestock Production and Crop Cultivation Sub-Department**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Trương Quang Nghĩa**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 881**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Từ ngày /04/2025 đến ngày 23/12/2029.**

Địa chỉ/ Address: **Khu phố Long Bình, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Địa điểm/Location: **Khu phố Long Bình, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Điện thoại/ Tel: **02543653029** Fax: **02543653082**

E-mail: **tramkiemnghiembrvt@gmail.com** Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nông sản Agricultural products	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor (Alpha-HCH, Beta-HCH, Gamma-HCH, Delta-HCH, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor-exo-epoxide (cis-, isomer B), Oxy-Chlordane, Trans-chlordane (gamma), 2,4'-DDE, Alpha-Endosulfan, Cis-chlordane (alpha), 4,4'-DDE, Dieldrin, 2,4'-DDD, Beta-Endosulfan, 4,4'-DDD, 2,4'-DDT, Endosulfan-sulfate, 4,4'-DDT, Dicofol) Phương pháp GC-MS/MS Determination of Organochlorine pesticide residue: Alpha-HCH, Beta-HCH, Gamma-HCH, Delta-HCH, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor-exo-epoxide (cis-, isomer B, Oxy-Chlordane, Trans-chlordane (gamma), 2,4'-DDE, Alpha-Endosulfan, Cis-chlordane (alpha), 4,4'-DDE, Dieldrin, 2,4'-DDD, Beta-Endosulfan, 4,4'-DDD, 2,4'-DDT, Endosulfan-sulfate, 4,4'-DDT, Dicofol GC-MS/MS method	Mỗi chất/each compound 10 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.25:2019
2.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Cúc: Permethrin, Silafluofen, Tralomethrin (tính theo Deltamethrin), Cypermethrin, Fenpropathrin, Deltamethrin, Cyfluthrin, Fenvalerate Phương pháp GC-MS/MS Determination of Pyrethroid pesticide residue: Permethrin, Silafluofen, Tralomethrin (expressed as Deltamethrin), Cypermethrin, Fenpropathrin, Deltamethrin, Cyfluthrin, Fenvalerate GC-MS/MS method	Mỗi chất/each compound 10 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.25:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Lân: Diazinon, Malathion, Mecarbam, Azinphos-methyl, Dimethoate, Chlorpyrifos-methyl, Chlorpyrifos, Fenthion, Pirimiphos methyl, Triazophos, Ethoprophos, Profenofos. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organophosphates pesticide residue: Diazinon, Malathion, Mecarbam, Azinphos-methyl, Dimethoate, Chlorpyrifos-methyl, Chlorpyrifos, Fenthion, Pirimiphos methyl, Triazophos, Ethoprophos, Profenofos. GC-MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 10 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.25:2019
4.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Carbamate: Aldicarb Sulfoxide, Aldicarb Sulfone, Oxamyl, Methomyl, 3-hydro Carbfuran, Pirimicarb, Propoxur, Carbofuran, Carbaryl, Methiocarb Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbamate pesticides residue: Aldicarb Sulfoxide, Aldicarb Sulfone, Oxamyl, Methomyl, 3-hydro Carbfuran, Pirimicarb, Propoxur, Carbofuran, Carbaryl, Methiocarb LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 10 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.23:2019
5.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Enrofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Enrofloxacin residue LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.21:2019
6.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô <i>Determination of total Nitrogen and crude protein content</i>		TCVN 3705:1990
7.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố: Asen, Cadimi, Chì, Thủy ngân Phương pháp ICP/MS <i>Determination of elements content: Arsenic, Cadmium, Lead, Mercury content ICP/MS method</i>	As: 50 µg/kg Pb: 50 µg/kg Cd: 20 µg/kg Hg: 20 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.24:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery products, meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Trichlorfon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trichlorfon content LC/MS/MS method</i>	20 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.20:2019
9.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC/MS/MS method</i>	0,05 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.26:2020
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố loại: As, Cd, Co, Cr, Hg, Mn, Ni, Pb, Se, Sn, Zn Phương pháp ICP/MS <i>Determination of elements content: As, Cd, Co, Cr, Hg, Mn, Ni, Pb, Se, Sn, Zn ICP/MS method</i>	Cd, Co, Cr, Hg, Ni: 0,5 µg/L As, Se, Pb: 1,0 µg/L Mn, Sn, Zn: 2,0 µg/L	04.2-QLCLBR VT/ST.03-3.27:2020
11.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định Natri borate và Acid Boric. Phương pháp định tính và bán định lượng <i>Determination of sodium borate and boric acid Qualitative and semi-quantitative method</i>	LOD: 0,02 %	TCVN 8895:2012
12.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	2 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.22:2022
13.	Nông sản (không bao gồm tiêu) <i>Agricultural products (excluding pepper)</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	04.2-QLCLBR-VT/ST.03-3.29:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of β-Glucuronidaza positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird - Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
5.		Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4.2 CFU/25g (ml)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
6.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
7.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, bottled drinking water, ice water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
9.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
10.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit (clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996
11.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
12.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: Standard methods for the Examination of water and wastewater
- ISO: International Organization for Standardization
- 04.2-QLCLBR-VT/ST: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- LOD: giới hạn phát hiện/*limit of detection*

Trường hợp Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Ba Ria - Vung Tau Livestock Production and Crop Cultivation Sub-Department that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*